

Ngày 05 tháng 03 năm 2026

STT	Diễn giải	Đơn vị tính	Tổng Cộng		
			Đơn giá	Số lượng	Thành tiền
1	2	3	4	5	6
<b>Hôm trước chuyển sang</b>					0
<b>Suất ăn và tiêu chuẩn trong ngày</b>			20,215.69	765	15,465,000
<b>Được chi trong ngày</b>					15,465,000
<b>Đã chi trong ngày</b>					15,465,000
<b>1. Dịch vụ</b>					<b>1,537,200</b>
1	Dịch vụ thu		0	399	0
2	Dịch vụ thu		4,200	366	1,537,200
3			0	366	0
<b>2. Kho</b>					<b>3,009,000</b>
<b>    Ăn sáng</b>					<b>460,000</b>
1	Gạo tẻ	Kg	23,000	20	460,000
<b>    Ăn chính</b>					<b>2,549,000</b>
1	Gạo tẻ	Kg	23,000	32	736,000
2	Sữa Meta Care Kinder	Kg	259,000	7	1,813,000
<b>3. Đi chợ</b>					<b>10,918,800</b>
<b>    Ăn sáng</b>					<b>3,492,800</b>
1	Cà rốt (củ đỏ, vàng)	Kg	25,000	5	125,000
2	Đậu cove	Kg	25,000	5	125,000
3	Đậu Hà Lan	Hộp	50,000	5	250,000
4	Hành củ tươi	Kg	80,000	1.6	128,000
5	Tỏi	Kg	150,000	0.8	120,000
6	Dầu thực vật	Chai	50,000	2	100,000
7	Xúc xích	Bịch	25,000	10	250,000
8	Chả lụa	Kg	150,000	7	1,050,000
9	Lạp xưởng	Kg	170,000	4	680,000
10	Trứng gà	Quả	4,000	50	200,000
11	Đường cát	Kg	30,000	1.7	51,000
12	Nước mắm cá loại I	Chai	25,000	1.5	37,500
13	Muối iốt	Gói	4,000	1.58	6,300
14	hạt màu điều	Chai	10,000	2	20,000
15	Ngò rí	Kg	50,000	1.5	75,000
16	Hành lá	Kg	50,000	1.5	75,000
17	Bắp Mỹ trái	Trái	10,000	20	200,000
<b>    Ăn chính</b>					<b>7,426,000</b>
1	Bánh canh	Kg	30,000	14.3	429,000
2	Cà rốt (củ đỏ, vàng)	Kg	25,000	5	125,000
3	Hành củ tươi	Hộp	80,000	1.4	112,000
4	Tỏi	Kg	150,000	1.2	180,000
5	Nấm rom	Kg	140,000	2	280,000
6	Dầu thực vật	Chai	50,000	2.5	125,000
7	Thịt nạc dăm, ba chi, thịt đùi	Bịch	130,000	4	520,000
8	Đường cát	Kg	30,000	3	90,000
9	Nước mắm cá loại I	Kg	25,000	1.5	37,500
10	Sốt mayonnaise	Quả	22,000	3	66,000
11	Muối iốt	Kg	4,000	2.13	8,500
12	Đường phèn	Chai	35,000	2.5	87,500
13	Ngò rí	Gói	60,000	1.5	90,000
14	Phô mai Con bò cười	Chai	35,000	5	175,000
15	Cánh gà	Kg	130,000	4	520,000

16	Thịt nạc vai	Kg	130,000	1.5	195,000
17	Cam sành	Trái	15,000	15	225,000
18	Hành lá	Kg	50,000	1.5	75,000
19	Củ cải	Kg	20,000	3.5	70,000
20	Bí đỏ	Kg	30,000	5	150,000
21	Tương cà chua cholimex	Chai	15,000	3	45,000
22	Thịt bò	Kg	260,000	3	780,000
23	Rong biển ăn liền	Kg	180,000	0.5	90,000
24	Khoai lang	Kg	35,000	2	70,000
25	Khoai tây	Kg	25,000	1.9	47,500
26	Đậu Hà Lan	Hộp	50,000	3	150,000
27	Rau ngót	Bó	15,000	10	150,000
28	Dưa hấu	Kg	15,000	10	150,000
29	Tôm biển	Kg	190,000	2.5	475,000
30	Trứng cút	Quả	700	90	63,000
31	Gừng tươi	Kg	60,000	0.5	30,000
32	Mọc (Giò sống)	Kg	140,000	2	280,000
33	Pate gan	Hộp	35,000	3	105,000
34	Táo tàu	Kg	100,000	0.5	50,000
35	Nấm đông cô	Kg	400,000	0.5	200,000
36	Sườn non	Kg	180,000	4	720,000
37	Nước cốt dừa wonderfarm	Hộp	30,000	2	60,000
38	Bánh mì	Cái	4,000	100	400,000
<b>Chi kho lũy kế từ đầu tháng</b>					10,736,500
<b>Chi chợ lũy kế từ đầu tháng</b>					44,352,500
<b>Suất ăn lũy kế từ đầu tháng</b>					3,030
<b>Tiêu chuẩn lũy kế từ đầu tháng</b>					61,200,000
<b>Đã chi lũy kế từ đầu tháng</b>					61,200,000
<b>Chênh lệch cuối ngày</b>					

Kế toán  
  
**Phạm Thị Nga**

Phó hiệu trưởng  
  
**Phan Thị Hồng Huệ**